

Đường lối đối ngoại của Việt Nam - Chặng đường 40 năm xây dựng, phát triển và hội nhập

Vietnam diplomacy guideline – The forty years progress of building,
developing and integrating

PGS.TS. Trần Nam Tiến

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. HCM

Assoc.Prof.,Ph.D. Tran Nam Tien

University of Social Sciences and Humanities – National University Ho Chi Minh City

Tóm tắt

Sau năm 1975, Việt Nam vẫn thực hiện đường lối đối ngoại độc lập và tự chủ, tuy nhiên, do chịu sự tác động của cuộc Chiến tranh lạnh, Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn. Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), đường lối đối ngoại của Việt Nam bắt đầu có bước phát triển mới, sau đó đã được các Đại hội và các Hội nghị Trung ương, Bộ Chính trị, từ khóa VI đến khóa XI tiếp tục bổ sung, phát triển thành đường lối “đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế”. Đường lối đối ngoại đổi mới của Việt Nam đã góp phần giữ vững môi trường hòa bình, phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đồng thời đưa Việt Nam hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn vào các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, từ đó, thế và lực của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng vững mạnh.

Từ khóa: Việt Nam, đường lối đối ngoại, hội nhập...

Abstract

After 1975, Vietnam continued the independent diplomacy guideline in the spirit of active regional integration within the context of the Cold War. Since the 6th National Party Congress (1986), the Diplomacy guideline of Vietnam has been developed, has been continuously amended by various plenums, meetings of Party Central Committee, Political Bureau from the 6th Congress to 11th Congress as “independent, sovereign, open, diverse, multilateral diplomacy”. The innovation of Vietnam Diplomacy guideline has contributed to promote the peaceful means for developing socio-economy, national defense, security. Moreover, the new guideline would also promote Vietnam to further integrating to international, regional or even bilateral economic institutions which would improve the country's image and position in international arena.

Keywords: Viet Nam, diplomacy, guideline, integration...

1. Đường lối đối ngoại đổi mới của Việt Nam giai đoạn 1975-1985

Sau khi đất nước thống nhất (1976), Việt Nam đứng trước tình hình và nhiệm vụ mới. Về đối ngoại, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (12-1976) đã đề ra nhiệm

vụ cụ thể: “ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, khoa học, kỹ thuật, củng cố quốc phòng; xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật

của chủ nghĩa xã hội ở nước ta; đồng thời tiếp tục kẻ vai sát cánh với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và tất cả các dân tộc trên thế giới đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội...” (1). Trên cơ sở đó, các Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IV (1976) và V (1982) đã xác định những nội dung chính trong đường lối đối ngoại của Việt Nam thời kỳ mới, trong đó “đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô” và “ra sức củng cố và tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa” được xem là ưu tiên số một của Việt Nam (2). Điều này cũng dễ hiểu, lúc bấy giờ cuộc Chiến tranh lạnh vẫn đang diễn ra gay gắt và tác động rất lớn đến các quốc gia trên thế giới. Việt Nam cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, đường lối đối ngoại của Việt Nam giai đoạn này vẫn thể hiện sự chủ động và tích cực. Cụ thể, Việt Nam vẫn ra sức bảo vệ và phát triển quan hệ đặc biệt, tình đoàn kết chiến đấu và hợp tác lâu dài giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia trên nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

Trong giai đoạn 1975-1978, Việt Nam đã giành được sự ủng hộ to lớn về vật chất và tinh thần của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa cũng như các tổ chức, phong trào tiến bộ nhằm phục vụ cho công cuộc phục hồi và xây dựng đất nước sau chiến tranh. Trên cơ sở đó, năm 1978 Việt Nam gia nhập vào khối SEV và đến ngày 3/11/1978, Việt Nam đã ký với Liên Xô Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã chủ động mở rộng các hoạt động quan hệ quốc tế, đã lần lượt thiết lập quan hệ ngoại giao với tất cả các nước Đông Nam Á, châu Đại Dương, Tây Bắc Âu và một loạt nước khác ở châu lục có chế độ chính trị, xã hội khác nhau. Việt Nam cũng đã tiến hành đàm phán với Mỹ

về việc bình thường hóa quan hệ. Từ năm 1977, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Liên Hợp Quốc (20-9-1977) và nhiều tổ chức quốc tế khác. Ở khu vực, Việt Nam với chính sách 4 điểm công bố ngày 5-7-1976, đã có những bước phát triển quan hệ tích cực với tổ chức ASEAN (3), qua đó mở ra khả năng hội nhập với khu vực.

Tuy nhiên, từ cuối năm 1978 đến đầu năm 1979, hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam, giúp nước bạn Campuchia lật đổ chế độ diệt chủng Khmer Đỏ và chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc đã tạo ra những khó khăn mới cho Việt Nam trên trường quốc tế. Hệ quả của vấn đề này là sự hình thành một mặt trận của các nước phương Tây và ASEAN nhằm bao vây, cô lập Việt Nam mọi mặt từ kinh tế, chính trị đến ngoại giao, ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam trong thời kỳ này. Mặc dù, thời kỳ này, Việt Nam vẫn nhận được sự ủng hộ và hỗ trợ rất lớn cả về vật chất lẫn tinh thần từ Liên Xô và các nước trong khối xã hội chủ nghĩa nhưng sự bao vây và chống phá của các nước Tây đứng đầu là Mỹ, trong đó có cả một số nước ASEAN đã khiến Việt Nam bị cô lập và gặp khó khăn trong quá trình hội nhập với khu vực và thế giới (4).

Bước vào những năm đầu thập niên 1980 của thế kỷ XX, Việt Nam đứng trước những khó khăn rất hiểm nghèo. Ở trong nước, Việt Nam phải đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội trầm trọng, kéo dài. Về đối ngoại, Việt Nam phải đương đầu với tình trạng bị cô lập về chính trị, bị bao vây cấm vận về kinh tế (5). Trong khi đó, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra như vũ bão, xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa nổi lên, đặt ra những cơ hội và thách thức cho nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Trước tình hình đó, nhu cầu “Đổi mới”, mở cửa để hội

nhập với khu vực và thế giới, qua đó “kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại” nhằm giải quyết những khó khăn trước mắt, đưa đất vượt qua khó khăn, hội nhập cùng khu vực và thế giới được đặt ra bức thiết và có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với Việt Nam.

Sau một thời gian dài tìm tòi, thử nghiệm, đấu tranh và tổng kết thực tiễn, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12-1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã chính thức đề ra đường lối đổi mới toàn diện. Có thể nói, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã đánh dấu một bước ngoặt rất cơ bản và có ý nghĩa quyết định trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, với việc đề ra *đường lối đổi mới toàn diện đất nước* - từ đổi mới tư duy đến đổi mới tổ chức, cán bộ và phong cách lãnh đạo của Đảng; từ đổi mới kinh tế đến đổi mới hệ thống chính trị và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, trong đó có đổi mới về lĩnh vực đối ngoại. Đại hội VI đã khẳng định rõ, đối với Việt Nam, đổi mới là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là *vấn đề có ý nghĩa sống còn*.

2. Quá trình phát triển đường lối đối ngoại đổi mới của Việt Nam

Từ giữa những năm 1980, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc. Trên phạm vi thế giới, cuộc Chiến tranh lạnh đi vào hồi kết thúc, xu thế phát triển chung của các quốc gia là hòa bình và hợp tác (6). Các nước đổi mới tư duy, xem sức mạnh kinh tế có vị trí quan trọng hàng đầu. Xu thế chạy đua phát triển kinh tế khiến các quốc gia, nhất là những quốc gia đang phát triển đã đổi mới tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; mở rộng và tăng cường liên kết, hợp tác với các nước phát triển để tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ.

Đặc biệt, xu thế toàn cầu hóa đã bắt đầu xuất hiện và phát triển đã tác động đến nhận thức và quá trình hợp tác giữa các quốc gia trên thế giới.

Lúc bấy giờ, Việt Nam bị các thế lực thù địch bao vây, chống phá tạo nên tình trạng căng thẳng, mất ổn định, cản trở cho sự phát triển của Việt Nam. Mặt khác, do hậu quả nặng nề của chiến tranh và các khuyết điểm chủ quan, nền kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng, từ đó dẫn đến nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Vì vậy, để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa Việt Nam với các quốc gia khác, ngoài việc phát huy tối đa các nguồn lực trong nước, cần phải tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, trong đó việc mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế với các nước và tham gia vào cơ chế hợp tác đa phương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Những biến động của tình hình quốc tế và khu vực và chính nội tại của Việt Nam cũng đã đặt yêu cầu và nhiệm vụ mới cho cách mạng Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986), xuất phát từ tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đã phân tích và đánh giá đúng những thuận lợi và khó khăn của đất nước thông qua đường lối đổi mới toàn diện. Về đối ngoại, Đại hội Đảng lần thứ VI đã chỉ rõ nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực đối ngoại trong thời gian tới là: “kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện kiện mới” (7). Đảng ta nhận định: “Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật ngày nay và xu thế mở rộng nhân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế – xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta. Trong toàn bộ sự nghiệp cách

mạng của mình, chúng ta phải đặc biệt coi trọng kết hợp các yếu tố dân tộc và quốc tế, các yếu tố truyền thống và thời đại, sử dụng tốt mọi khả năng mở rộng quan hệ thương mại, hợp tác kinh tế và khoa học, kỹ thuật với bên ngoài để phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội...”(8). Thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội VI (1986) của Đảng đề ra, cùng với việc đổi mới tư duy về kinh tế, ngoại giao cũng từng bước đổi mới, trước hết là đổi mới công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình thế giới và quan hệ quốc tế; cách suy nghĩ về mối liên hệ trên một số vấn đề như giữa lợi ích quốc gia và nghĩa vụ quốc tế, giữa an ninh và phát triển, giữa hợp tác và đấu tranh v.v.; tư duy về tập hợp lực lượng, cách đánh giá bạn - thù, từ đó xác định chủ trương, đường lối và có chính sách đối ngoại thích hợp.

Sau Đại hội VI (1986), Bộ Chính trị đã thông qua Nghị quyết 13 (20/5/1988): “Nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới” xác định cụ thể hơn nhiệm vụ của ngoại giao trong thời kỳ đổi mới với chủ đề “giữ vững hòa bình và phát triển kinh tế”. Nghị quyết khẳng định nước ta “lại càng có những cơ hội lớn để có thể giữ vững hòa bình và phát triển nền kinh tế” và xác định “với một nền kinh tế mạnh, một nền quốc phòng vừa đủ mạnh cùng với sự mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, chúng ta sẽ càng có nhiều khả năng giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội hơn”. Đặc biệt, Nghị quyết nhấn mạnh: Nếu chúng ta để lỡ những cơ hội lớn đó thì sẽ gặp nhiều thách thức mới và sẽ thua kém về mọi mặt so với nhiều nước khác trên thế giới, do đó, an ninh chính trị, quốc phòng của ta cũng bị ảnh hưởng. Nghị quyết 13 cũng nhấn mạnh chủ trương “thêm bạn bớt thù”, “đa dạng hóa quan hệ trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi” (9). Nghị quyết xác định rõ mục tiêu chiến

lược và cũng là lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân Việt Nam trong giai đoạn cách mạng hiện nay là: “...giữ vững hòa bình, tranh thủ điều kiện bên ngoài thuận lợi và tranh thủ thời gian tập trung những cố gắng đến mức cao nhất nhằm từng bước ổn định và tạo cơ sở cho bước phát triển về kinh tế trong vòng 20-25 năm tới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ độc lập Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung cho hòa bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội” (10).

Bước vào thập niên 90 của thế kỷ XX, tại Đại hội Đảng lần thứ VII vào tháng 6-1991, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định quyết tâm đẩy mạnh sự nghiệp Đổi mới và đề ra Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Phù hợp với chiến lược đó, Đại hội VII xác định nhiệm vụ trọng tâm của công tác đối ngoại là nhanh chóng tạo nên một môi trường quốc tế hòa bình, ổn định và đề ra chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, xã hội khác nhau; đẩy phương châm “thêm bạn bớt thù” lên mức độ cao hơn, khẳng định mạnh mẽ hơn với tuyên bố “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” (11), qua đó mở ra bước đột phá trong việc thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế. Đại hội cũng đã xác định nguyên tắc cơ bản trong hội nhập kinh tế quốc tế là: “mở rộng, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi” (12).

Có thể nói, hội nhập quốc tế, trước hết và chủ yếu trên bình diện kinh tế, là một nội dung quan trọng trong đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta hướng tới việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đáp ứng yêu cầu của sự

nghiệp cách mạng nước nhà. Sau 10 năm đổi mới (1986-1996), tình hình chính trị – xã hội Việt Nam dần đi vào ổn định; thể và lực của Việt Nam được nâng cao hơn; quan hệ quốc tế được mở rộng; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được cải thiện; khả năng giữ vững độc lập tự chủ và hội nhập được tăng cường.

Trên cơ sở những thành tựu đạt được, Đại hội Đảng lần thứ VIII (6-1996) đã tiếp tục khẳng định: “thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa với tinh thần Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” (13). Đại hội VIII chủ trương “xây dựng nền kinh tế mở”, “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”. Đại hội nhấn mạnh quan điểm đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng trong nước sản xuất có hiệu quả, tranh thủ vốn, công nghệ và thị trường quốc tế; mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi (14).

Thế giới bước sang thế kỷ XXI, với nhiều cục diện phức tạp, nhiều thách thức. Mặt khác, xu hướng đấu tranh vì một nền dân chủ đích thực, vì sự công bằng, bình đẳng và quan hệ kinh tế cùng có lợi giữa các dân tộc v.v... ngày càng mạnh trong từng khu vực và rộng hơn là phạm vi toàn cầu. Sự nhìn nhận lại mình, so sánh một cách khách quan và toàn diện hình ảnh cuộc sống và mức sống của dân tộc mình với các dân tộc khác để tìm ra giải pháp, phương châm đúng đắn cho sự phát triển bền vững của dân tộc là đương nhiên và ngày càng trở nên

cấp thiết (15). Từ thực tế đó, vấn đề kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại càng trở nên có ý nghĩa hơn bao giờ hết và nó cũng đang diễn ra và ngày càng trở nên cấp bách đối với Việt Nam.

Chính từ thực tiễn nêu trên, Đại hội Đảng lần thứ IX (4-2001) đã tiếp tục khẳng định: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” (16). Đại hội xác định độc lập tự chủ là cơ sở để thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, đồng thời nhấn mạnh Việt Nam, không chỉ “sẵn sàng là bạn” mà còn sẵn sàng là “đối tác tin cậy của các nước” và “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”. Trong đó, vấn đề “kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại” được Đảng ta chú trọng đẩy mạnh. Tiếp đó, Hội nghị Trung ương VIII (khóa IX) đã tiếp tục khẳng định “dành ưu tiên cao cho việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng đa dạng hóa thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo lập lợi ích đan xen với các đối tác” (17).

Đại hội Đảng lần thứ X (4-2006) đã bổ sung và nhấn mạnh quan điểm: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế và khu vực” (18). Đại hội X cũng đã nhấn mạnh: vì mục tiêu phát triển, các hoạt động đối ngoại phải hướng mạnh vào nhiệm vụ kinh tế – xã hội thiết thực như mở rộng thị trường, có thêm đối tác, tranh thủ tối đa

vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam phải trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường (19).

Tháng 1-2011, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ chủ yếu về đối ngoại từ năm 2011 - 2015 là “là giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới” (20). So với nhiệm vụ đối ngoại được xác định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X: “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”, thì chủ trương đối ngoại trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI đã thể hiện bước phát triển mới về tư duy, chuyển từ “hội nhập kinh tế quốc tế” lên “hội nhập quốc tế” - hội nhập toàn diện, qua đó đồng bộ từ kinh tế đến chính trị, văn hóa, giáo dục, quốc phòng, an ninh. Đây là bước ngoặt đổi mới về tư duy và chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam, là kết quả bước chuyển từ tư duy đối ngoại thời kỳ Chiến tranh lạnh sang đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế đến hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực thời kỳ Đổi mới.

3. Thành tựu đạt được qua quá trình triển khai đường lối đối ngoại đổi mới của Việt Nam

Thành tựu đối ngoại có tính chất bao trùm trong thời gian từ 1986 là từ chỗ bị cô lập về chính trị, bị bao vây cấm vận về kinh tế, Việt Nam đã chủ động, nỗ lực mở

rộng hơn bao giờ hết quan hệ đối ngoại của mình theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa, qua đó phá được thế bao vây cấm vận của các nước phương Tây. Sau năm 1986, Việt Nam đã tích cực tìm kiếm giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia, coi đây là khâu đột phá trong quá trình triển khai đường lối đối ngoại đổi mới. Sau khi rút hết quân ra khỏi Campuchia (1989) và tham gia ký kết Hiệp định Paris về Campuchia (1991), Việt Nam đã lần lượt bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (11-1991), bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ (11-7-1995), ký Hiệp định khung hợp tác với Liên minh châu Âu (15-7-1995) và chính thức gia nhập tổ chức ASEAN (28-7-1995). Trong gần 30 năm đổi mới về đối ngoại, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 180 trong 193 quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc; có quan hệ thương mại với gần 230 quốc gia và vùng lãnh thổ; là thành viên tích cực của trên 70 tổ chức khu vực và quốc tế.

Trong đó, thành tựu tiếp được coi là bước phát triển lớn, mang tính đột phá trong triển khai đường lối đối ngoại thời kỳ Đổi mới, đó là Việt Nam đã đi từ bình thường hóa quan hệ đến từng bước nâng cấp và xác lập khuôn khổ quan hệ hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước lớn, các trung tâm kinh tế - chính trị lớn và các nước công nghiệp phát triển như Trung Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản, Nga, Ấn Độ. Với việc lập quan hệ đối tác chiến lược với Nga năm 2001, Việt Nam là một trong năm nước tiên phong đầu tiên thiết lập quan hệ đối tác chiến lược. Cho tới nay, Việt Nam có quan hệ đối tác chiến lược với 13 quốc gia, quan hệ đối tác chiến lược theo lĩnh vực với 2 nước và quan hệ đối tác toàn diện với 11 nước khác, trong đó, Việt Nam đã là đối tác toàn diện với tất cả 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc.

Trong quá trình triển khai đường lối đổi mới, Việt Nam đã chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, tranh thủ được nhiều nguồn vốn ODA và FDI; mở rộng thị trường nước ngoài. Nhằm phát huy nội lực và ra sức tranh thủ ngoại lực, Việt Nam đã coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế đã ngày càng phát huy vai trò; nội dung kinh tế ngày càng thể hiện rõ nét trong mọi hoạt động chính trị đối ngoại. Ngoại giao đã kết hợp tốt giữa chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại, góp phần tạo thêm nguồn lực từ bên ngoài, mở rộng thị trường, gia tăng đối tác, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việc trở thành thành viên WTO (7-11-2006) vừa tạo thuận lợi, vừa đặt ra không ít thách thức đối với Việt Nam, song thực sự đây là một bước đột phá thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Sau 5 năm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng 97,7%, bình quân tăng 19,52%/năm (21). Hiện nay, Việt Nam đã tham gia đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP); khởi động đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) với một loạt các đối tác quan trọng như EU, Hàn Quốc, khối EFTA, Liên minh thuế quan Nga - Belarus - Kazakhstan. Có thể nói, ngoại giao kinh tế ngày càng khẳng định vai trò là một trụ cột quan trọng của nền ngoại giao toàn diện.

Hoạt động ngoại giao đa phương đã có bước phát triển vượt bậc; góp phần nâng cao hơn nữa vai trò và uy tín của Việt Nam tại các tổ chức và diễn đàn quốc tế như Liên Hợp Quốc, Phong trào Không liên kết, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái bình dương (APEC), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), từng bước đưa Việt Nam hội nhập vào kinh tế khu

vực và thế giới. Nhờ đó Việt Nam được tín nhiệm giữ các chức vụ quan trọng tại các kỳ họp của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, được bầu vào Hội đồng kinh tế xã hội (ECOSOC) và Ban điều hành chương trình phát triển (UNDP), Quỹ Dân số thế giới (UNPFA), Ủy ban Quyền con người v.v... Tháng 10-2006, các nước châu Á đã nhất trí đề cử duy nhất Việt Nam vào vị trí ứng cử thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử, ngoại giao Việt Nam đã đảm nhiệm thành công cương vị Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2008-2009 và Chủ tịch ASEAN năm 2010.

Cùng với ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa hiện nay đã trở thành một trong ba trụ cột của ngoại giao toàn diện, hiện đại, vừa là nền tảng, vừa là biện pháp và mục tiêu của chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoại giao văn hóa trong thời gian qua cũng đã góp phần nâng cao vị thế, phát huy “sức mạnh mềm” của đất nước, qua đó thắt chặt hơn nữa quan hệ của Việt Nam với các đối tác và tăng cường sự hiểu biết của thế giới về Việt Nam. Việt Nam đã vận động thành công UNESCO công nhận nhiều di sản của Việt Nam là di sản văn hóa thế giới. Công tác người Việt Nam ở nước ngoài và bảo hộ công dân cũng được triển khai kịp thời, hiệu quả, góp phần bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ngư dân, lao động Việt Nam.

4. Kết luận

Như vậy, sau gần 40 năm Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới, thế giới khi nói về Việt Nam không còn xem đó là đất nước của chiến tranh và nghèo nàn lạc hậu mà là một quốc gia đang có những bước tiến nhanh chóng, sâu rộng trên con đường phát triển, hội nhập khu vực và quốc tế. Từ sau năm 1975, đường lối đối ngoại của

Việt Nam vẫn thể hiện tính chủ động và tích cực góp phần quan trọng cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, do chịu sự tác động của cuộc Chiến tranh lạnh, Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập khu vực và thế giới. Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), đường lối đối ngoại của Việt Nam bắt đầu có bước phát triển mới trên cơ sở của đường lối đối mới toàn diện do Đảng và Nhà nước phát động. Thực tiễn sinh động của gần 30 năm đổi mới cho thấy, đường đối ngoại rộng mở do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề ra đã được các Đại hội và các Hội nghị Trung ương, Bộ Chính trị, từ khóa VI đến khóa XI tiếp tục bổ sung, phát triển thành đường lối “*đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế*”, thể hiện ở mục tiêu đối ngoại, tư tưởng chỉ đạo chính sách đối ngoại và phương châm đối ngoại. Đường lối đối ngoại đổi mới đã góp phần giữ vững môi trường hòa bình, phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững, đồng thời hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn vào các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương. Trên cơ sở đó, thế và lực của Việt Nam ngày càng vững mạnh; vai trò và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao hơn bao giờ hết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1977), *Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, NXB Sự thật, Hà Nội, tr.178.
- Nguyễn Đình Bin (chủ biên) (2002), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, NXB CTQG, Hà Nội, tr.295.
- Lưu Văn Lợi (1997), “ASEAN: Con đường ba mươi năm”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 19.
- Luong Ngoc Thanh (2012), “Vietnam in the PostCold War era: New Foreign Policy Directions”, *Journal of International Development and Cooperation*, Vol. 18, No. 3, pp.31-52.
- Nguyễn Dy Niên (2005), “Chính sách và hoạt động đối ngoại trong thời kỳ Đổi mới”, Tạp chí *Cộng sản*, số 17, tr.30.
- Paul Kennedy (1987), “The Soviet Union and Its “Contradictions”, in *The Rise and Fall of the Great Powers*, New York: Random House, pp.488-514.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội, tr.30.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sdd, tr.31.
- Nguyễn Đình Bin (chủ biên) (2002), Sdd, tr.324.
- Bộ Ngoại giao (1999), *Tổng luận 50 năm hoạt động ngoại giao Việt Nam*, tháng 2-1999 - Lưu hành nội bộ - tr.51 (Nghị quyết 13 Bộ Chính trị 20/5/1988).
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, tr.147.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VII*, Sdd, tr.119.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB CTQG, Hà Nội, tr.41.
- Nguyễn Thế Lực – Nguyễn Hoàng Giáp (2000), “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: quá trình và một số kết quả”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 55, tr.8.
- Trần Nguyên Việt (2005), “Vấn đề kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 7 (83), tr.4.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB CTQG, Hà Nội, tr.119.
- Chu Văn Chúc (2004), “Quá trình đổi mới tư duy đối ngoại và hình thành đường lối đối ngoại đổi mới”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 58, tr.9.

18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB CTQG, Hà Nội, tr.112.
19. Nguyễn Hoàng Giáp (2007), “Chính sách đối ngoại của Đại hội X và kết quả sau một năm triển khai thực hiện”, *Thông tin Nghiên cứu quốc tế*, số 1 (27), tr.2-3.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*, NXB CTQG, Hà Nội, 2011, tr. 236.
21. Phạm Bình Minh (2012), “Ngoại giao Việt Nam 67 năm: Vươn tới những tầm cao mới”, *Thế giới & Việt Nam*, số ra ngày 28/08/2012.
<http://www.tgvn.com.vn/Item/VN/BAICHU/2012/8/9C27D073B1C51E7E/> (truy cập ngày 3/11/2014).

Ngày nhận bài: 30/3/2015

Biên tập xong: 15/7/2015

Duyệt đăng: 20/7/2015